

Số: 16 /QĐ-CĐKTKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý 4 năm 2024
của trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 4832/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Phú Lâm thành trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4244/QĐ-SGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách Quý 4 năm 2024 của trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh (Theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị trong nhà trường tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- P. KH-TC Sở GD&ĐT;
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Khê Văn Mạnh

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT TP HCM

Chương: 422

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 4 NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 16 /QĐ-CDKTKT ngày 10/01/2025 của Trường CD KTKT TP HCM)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

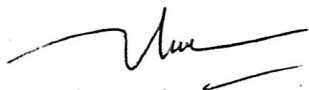
Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Quý 4	Tổng số đã thực hiện
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	70.886.313.000	23.140.615.406	62.010.541.670
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13, 14)	25.873.475.867	(4.055.187.609)	24.108.065.177
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	19.841.078.216	(5.175.371.744)	19.602.265.111
	Mục 6000: Tiền lương	4.872.850.947	(7.680.805.784)	4.791.591.291
	6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	4.872.850.947	(7.680.805.784)	4.791.591.291
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	10.037.267.371	1.408.206.090	9.997.661.355
	6101: Phụ cấp chức vụ	408.132.727	88.867.501	390.097.509
	6105: Phụ cấp làm thêm giờ	4.245.064.410	-	4.245.064.410
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	3.428.895.340	836.407.246	3.417.569.430
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	5.000.000	1.172.000	4.736.000
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.950.174.894	481.759.343	1.940.194.006
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	4.510.759.898	1.093.177.950	4.437.712.465
	6301: Bảo hiểm xã hội	3.216.209.169	719.650.890	3.210.205.127
	6302: Bảo hiểm y tế	574.174.251	139.554.631	566.516.483
	6303: Kinh phí công đoàn	393.566.762	93.036.422	377.677.657
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	201.783.381	46.518.211	188.838.828
	6349: Các khoản đóng góp khác	125.026.335	94.417.796	94.474.370
	Mục 6400: Trợ cấp	420.200.000	4.050.000	375.300.000
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	420.200.000	4.050.000	375.300.000
	<u>Chi về hàng hoá dịch vụ</u>	4.879.597.651	1.120.184.135	4.505.800.066
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	1.454.908.397	482.504.814	1.436.886.853
	6501: Tiền điện	1.262.290.884	427.043.682	1.254.122.179
	6502: Tiền nước	158.326.024	50.742.120	156.810.108
	6504: Vệ sinh môi trường	34.291.489	4.719.012	25.954.566
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	91.000.000	-	82.330.150
	6551: Văn phòng phẩm	56.000.000	-	50.756.430
	6599: Vật tư văn phòng khác	35.000.000	-	31.573.720



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Quý 4	Tổng số đã thực hiện
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	330.000.000	68.498.521	309.896.296
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	25.000.000	5.304.996	20.351.959
	6603: Cước phí bưu chính	20.000.000	5.637.275	19.090.087
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, đường truyền mạng	220.000.000	57.556.250	211.054.250
	6606: Tuyên truyền; quảng cáo	65.000.000	-	59.400.000
	Mục 6700: Công tác phí	100.000.000	25.500.000	95.000.000
	6704: Khoản công tác phí	100.000.000	25.500.000	95.000.000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	514.000.000	15.500.000	492.047.000
	6756: Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	455.000.000	-	435.825.000
	6799: Chi phí thuê mướn khác	59.000.000	15.500.000	56.222.000
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CT chuyên môn	710.000.000	47.800.800	643.016.308
	6907: Nhà cửa	400.000.000	-	374.939.388
	6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	100.000.000	-	98.559.500
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	50.000.000	-	32.777.000
	6949: Các TSCĐ và C/T hạ tầng SC khác	160.000.000	47.800.800	136.740.420
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	525.000.000	455.800.000	455.800.000
	6954: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	525.000.000	455.800.000	455.800.000
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.054.689.254	24.580.000	974.902.099
	7001: Chi mua hàng hóa vật tư	1.054.689.254	24.580.000	974.902.099
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	100.000.000	-	15.921.360
	8049: Chi hỗ trợ khác	100.000.000	-	15.921.360
	<u>Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL (năm 2023 chuyển sang)</u>	<u>1.152.800.000</u>	-	-
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	<u>1.152.800.000</u>	-	-
	Mục 6000: Tiền lương	1.152.800.000	-	-
	6001: Lương theo ngạch, bậc	1.152.800.000	-	-
2	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12, 14)</i>	45.012.837.133	27.195.803.015	37.902.476.493
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	20.576.000.000	20.555.351.500	20.555.351.500
	Mục 6150: Hỗ trợ học bổng và hỗ trợ khác	20.576.000.000	20.555.351.500	20.555.351.500
	6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	20.576.000.000	20.555.351.500	20.555.351.500
	<u>Chi về hàng hoá dịch vụ</u>	1.441.000.000	1.364.517.503	1.364.517.503
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CT chuyên	498.500.000	481.317.503	481.317.503
	6907: Nhà cửa	498.500.000	481.317.503	481.317.503

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Quý 4	Tổng số đã thực hiện
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	942.500.000	883.200.000	883.200.000
	6954: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	942.500.000	883.200.000	883.200.000
	<u>Nguồn KP cải cách tiền lương</u>	<u>22.995.837.133</u>	<u>5.275.934.012</u>	<u>15.982.607.490</u>
	<u>Thanh toán cho cá nhân</u>	<u>22.995.837.133</u>	<u>5.275.934.012</u>	<u>15.982.607.490</u>
	Mục 6400: Trợ cấp	22.995.837.133	5.275.934.012	15.982.607.490
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	22.995.837.133	5.275.934.012	15.982.607.490

Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Hùng



HIỆU TRƯỞNG

Khe Văn Mạnh

